

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	-3.1%	-20.5%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

**-0.17**  
**(Caa2)**  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

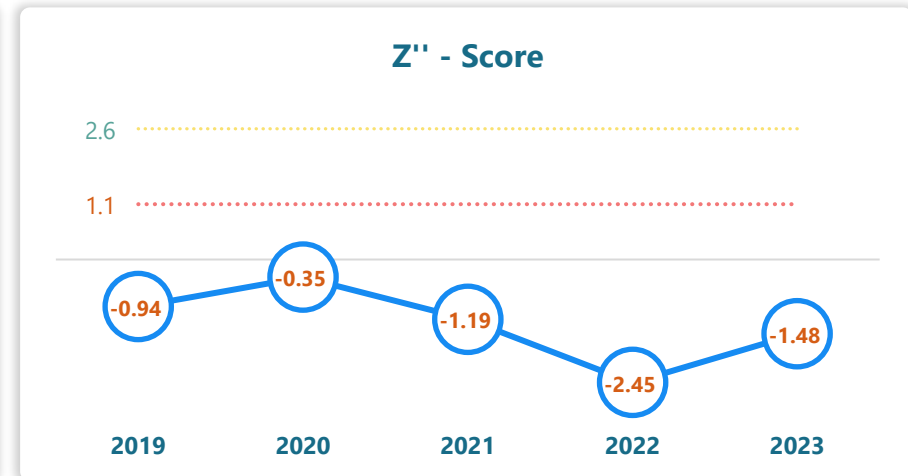
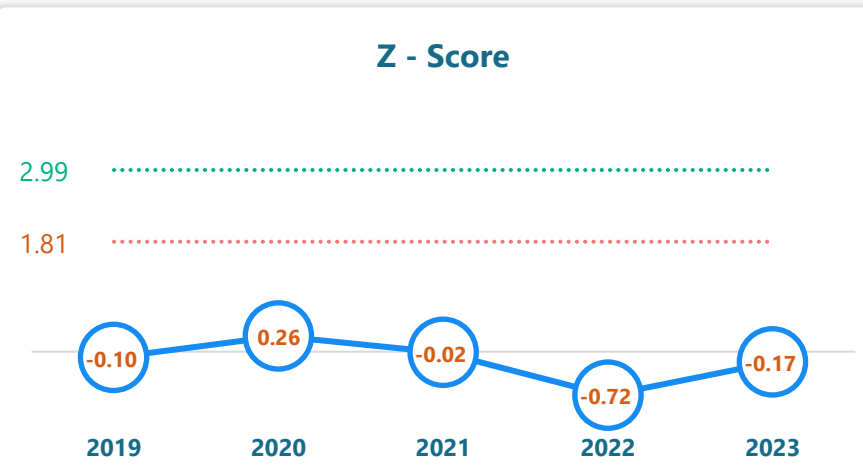
**-1.48**  
**(Caa3)**  
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	150	▲ 59.6
	tỷ VNĐ	▲ 65.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	-13.2	▲ 35.3
	tỷ VNĐ	▲ 72.7%

ROE	2023	+/- YoY
	437%	▲ 608%

ROA	2023	+/- YoY
	-4.1%	▲ 10.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPA** năm **2023** đạt **-0.17**, **cao hơn** so với năm 2022 (-0.72). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

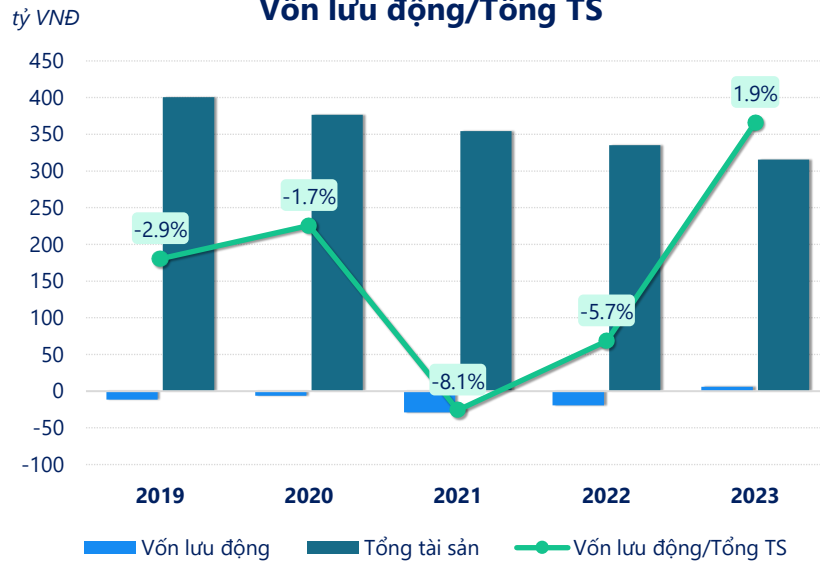
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPA** năm **2023** đạt **-1.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **VPA** ghi nhận doanh thu thuần **149.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-13.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 65.9%** và **tăng 72.7%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 437% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Vận tải hóa dầu VP (UPCOM: VPA)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

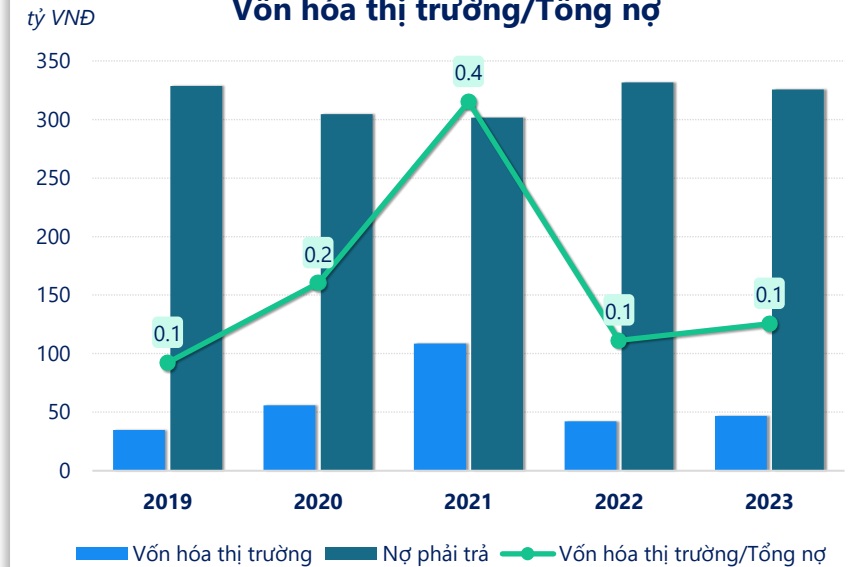


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

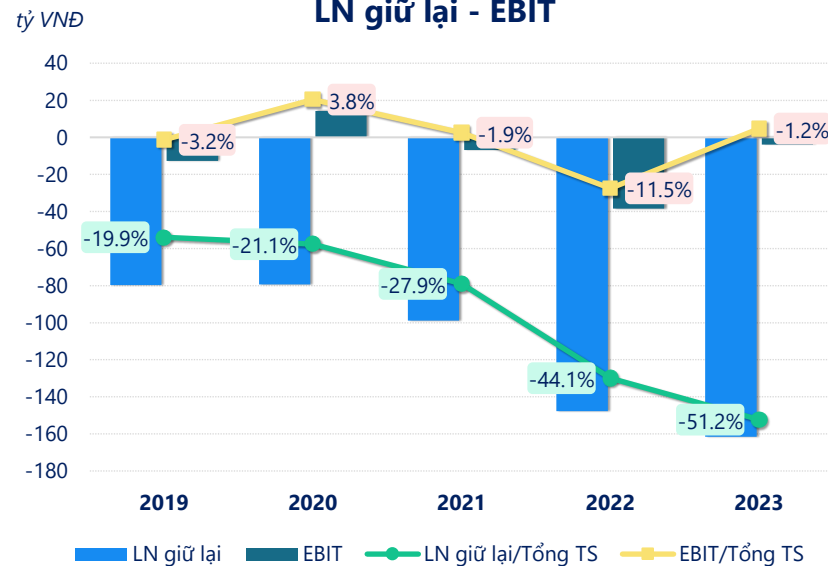
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.14 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

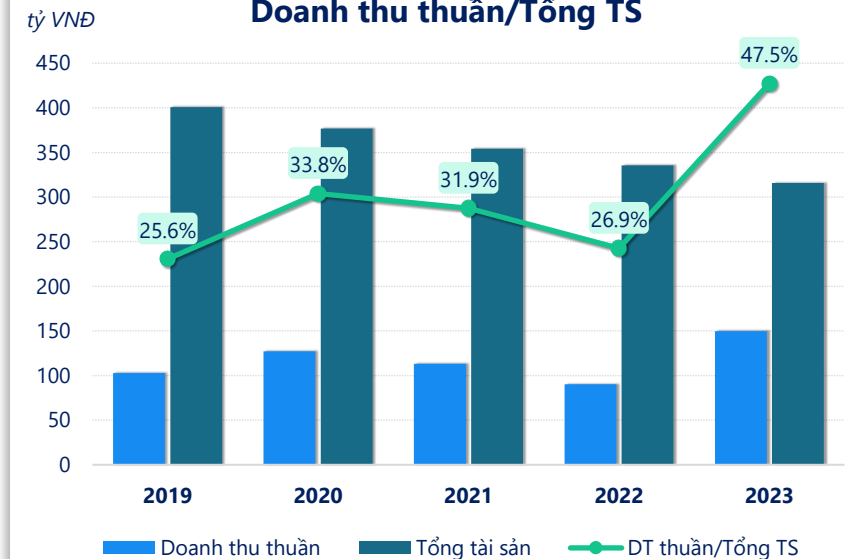
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>316</b>	<b>335</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26.1</b>	<b>15.9</b>	<b>64.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.28	1.06	589%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.26	4.29	-70.5%
Hàng tồn kho	10.5	8.73	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	1.83	291%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>290</b>	<b>319</b>	<b>-9.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	284	309	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>5.92</b>	<b>9.97</b>	<b>-40.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>326</b>	<b>331</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>20.3</b>	<b>35.1</b>	<b>-42.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.71	2.88	-40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.69	26.3	-63.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>305</b>	<b>296</b>	<b>3.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	274	271	1.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-9.92</b>	<b>3.87</b>	<b>-356%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-9.92</b>	<b>3.87</b>	<b>-356%</b>
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>103</b>	<b>127</b>	<b>113</b>	<b>90.4</b>	<b>150</b>
Giá vốn hàng bán	112	110	121	116	143
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-9.84</b>	<b>17.0</b>	<b>-7.42</b>	<b>-25.2</b>	<b>7.13</b>
Doanh thu HĐTC	2.01	7.30	4.54	4.48	1.71
Chi phí TC	15.9	19.8	12.5	24.1	19.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.5</b>	<b>13.6</b>	<b>12.1</b>	<b>9.97</b>	<b>9.37</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.46	3.88	3.62	3.59	4.33
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-27.2</b>	<b>0.63</b>	<b>-19.0</b>	<b>-48.4</b>	<b>-15.4</b>
Lợi nhuận khác	0	-0.07	0.09	-0.07	2.22
<b>LN trước thuế</b>	<b>-27.2</b>	<b>0.56</b>	<b>-18.9</b>	<b>-48.5</b>	<b>-13.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-27.2</b>	<b>0.56</b>	<b>-18.9</b>	<b>-48.5</b>	<b>-13.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-27.2</b>	<b>0.56</b>	<b>-18.9</b>	<b>-48.5</b>	<b>-13.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	33.9	-0.86	1.73	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.92	-34.7	0	-1.37	-6.90
Tiền đầu kỳ	0.98	2.27	1.56	0.70	1.06
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.29</b>	<b>-0.77</b>	<b>-0.86</b>	<b>0.36</b>	<b>6.24</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	2.27	1.56	0.70	1.06	7.28